

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Số: 10 /DLBT
V.v Giải trình biến động số liệu BCTC
Quý 4/2023 so với
Quý 4/2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2023 và Quý 4/2022 đã công bố

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTV) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC Quý 4/2023 so với Quý 4/2022 như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) Quý 4/2023 lãi 7.721.504.938VND, tăng 2.445.132.278VND, tương ứng tăng 46% so với Quý 4/2022. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4/2023 tăng 4.061.212.759VND, tương ứng tăng 1% so với Quý 4/2022.
- Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý 4/2023 giảm 1.191.808.829VND tương ứng giảm 8% so với Quý 4/2022.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 4/2023 giảm 3.283.174.232VND tương ứng giảm 22% so với Quý 4/2022.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 LÝ TỰ TRỌNG, P. BẾN THÀNH, QUẬN 1
MST: 0301171827

-----00000-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,413,619,885	18,633,712,323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,083,886,867	4,749,379,725
- Các khoản dự phòng	03		2,312,480,230	6,867,464,548
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,530,615	1,716,057
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,884,281,822)	(1,301,068,898)
- Chi phí lãi vay	06		3,570,644,422	2,272,478,649
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,506,880,197	31,223,682,404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,450,959,973)	(71,072,131,705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,475,220,482)	(15,645,593,446)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		18,237,422,954	75,895,935,562
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,027,289,399	3,481,194,369
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,570,644,422)	(2,835,944,658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(16,584,770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(725,232,327)	21,030,557,756
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		194,182,533	(204,490,000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(18,181,818)	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,000,000,000)	(8,045,002,998)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		313,560,000	3,045,002,998
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,902,463,640	1,301,068,898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,607,975,645)	(3,903,421,102)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền thu từ đi vay	33		297,403,194,759	158,346,729,650
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(272,653,512,047)	(172,181,152,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,749,682,712	(13,834,423,222)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,416,474,740	3,292,713,432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,750,117,374	11,459,119,999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,530,615)	(1,716,057)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,156,061,499	14,750,117,374

Người lập biểu



Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287,427,938,456	202,088,159,950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18,156,061,499	14,750,117,374
1. Tiền	111		18,156,061,499	14,750,117,374
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32,000,000,000	8,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185,813,581,325	145,048,148,899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	97,387,342,805	89,348,548,068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	83,345,643,898	57,691,959,182
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	21,820,905,561	15,079,672,358
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,740,310,939)	(17,072,030,709)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	45,500,263,730	29,025,043,248
1. Hàng tồn kho	141		45,500,263,730	29,025,043,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,958,031,902	5,264,850,429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,910,304,574	1,215,870,418
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1,252,683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	4,047,727,328	4,047,727,328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173,111,971,999	184,767,199,846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,479,525,000	2,461,025,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,479,525,000	2,461,025,000
II. Tài sản cố định	220		46,711,470,612	49,685,223,555
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46,028,703,344	48,742,679,920
- Nguyên giá	222		154,636,451,715	154,352,626,607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,607,748,371)	(105,609,946,687)
2. Tài sản cố định vô hình	227		682,767,268	942,543,635
- Nguyên giá	228		4,141,037,044	4,141,037,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,458,269,776)	(3,198,493,409)
III. Bất động sản đầu tư	230		22,665,976,114	23,492,284,930
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14,075,597,823)	(13,249,289,007)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			194,182,533
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			194,182,533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	82,630,464,173	85,588,224,173
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91,546,951,082	91,546,951,082
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,079,175,540	11,392,735,540
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,995,662,449)	(17,351,462,449)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	18,624,536,100	23,346,259,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,624,536,100	23,346,259,655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		460,539,910,455	386,855,359,796

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH
BẾN THÀNH

930117182
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH
BẾN THÀNH
L. T. P. HỒ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		236,555,192,954	192,720,262,180
I. Nợ ngắn hạn	310		203,292,771,688	158,431,214,698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27,417,806,940	21,515,680,353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	30,978,824,922	23,111,266,481
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,740,544,409	2,131,392,469
4. Phải trả người lao động	314		7,907,273,500	4,913,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	49,081,859,969	45,346,613,765
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	15,857,953,251	10,699,707,843
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7,609,757,969	13,788,405,771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	52,779,717,490	28,030,034,778
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,892,113,238	8,892,113,238
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,920,000	3,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		33,262,421,266	34,289,047,482
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	8,807,979,466	9,814,605,682
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	24,454,441,800	24,474,441,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223,984,717,501	194,135,097,616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	223,984,717,501	194,135,097,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(911,400,000)	(911,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29,739,692,641)	(59,589,312,526)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(59,589,312,526)	(77,642,440,079)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,849,619,885	18,053,127,553
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		460,539,910,455	386,855,359,796

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	283,349,159,845	278,304,978,609	943,313,076,874	801,490,687,053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,433,729,315	3,450,760,838	10,906,445,012	10,300,971,477
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		278,915,430,530	274,854,217,771	932,406,631,862	791,189,715,576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	245,748,104,145	241,264,593,178	791,474,997,111	675,870,326,309
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,167,326,385	33,589,624,593	140,931,634,751	115,319,389,267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,133,346,290	1,496,370,146	4,317,314,398	2,132,552,142
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,845,968,114	668,268,380	6,227,910,849	4,323,231,429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		941,064,304	661,128,065	3,570,644,422	2,272,478,649
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	13,115,713,690	14,307,522,519	66,624,752,588	48,601,705,294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11,648,573,693	14,931,747,925	42,196,881,324	45,614,763,598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7,690,417,178	5,178,455,915	30,199,404,388	18,912,241,088
11. Thu nhập khác	31	VI.8	67,495,425	248,128,005	299,492,369	445,399,392
12. Chi phí khác	32	VI.9	36,407,665	150,211,260	85,276,872	723,928,157
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31,087,760	97,916,745	214,215,497	(278,528,765)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,721,504,938	5,276,372,660	30,413,619,885	18,633,712,323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					16,584,770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,721,504,938	5,276,372,660	30,413,619,885	18,617,127,553
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ngt

Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc

Nguyễn Văn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 - Khách sạn Viễn Đông
 - Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 - Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 - Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 - Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con



Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	103,894,397	63,974,700
- Tiền gửi ngân hàng	18,052,167,102	14,686,142,674
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	18,156,061,499	14,750,117,374

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	32,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	32,000,000,000	8,000,000,000

Dài hạn

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	4,268,803,249	4,268,803,249
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	63,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	91,546,951,082	91,546,951,082

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười		313,560,000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	3,896,248,602	3,896,248,602
Cộng	11,079,175,540	11,392,735,540

2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	17,865,722,143	15,221,522,143
- Công ty TNHH Căn Hộ Cho Thuê Nhà Phong Lan	2,129,940,306	2,129,940,306
Cộng	19,995,662,449	17,351,462,449

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	83,250,000	83,250,000
- Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	10,286,510,998	8,411,750,998
- Công ty CP TM Sản Xuất Bến Thành	59,400,000	2,150,514,000
- Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	1,148,221,825	12,806,825,690
- Các đối tượng khác	85,809,959,982	65,896,207,380
Cộng	97,387,342,805	89,348,548,068

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,584,224,370	3,584,224,370
- Tạm ứng cho nhân viên	17,454,056,945	11,000,207,757
- Ký quỹ, ký cược	281,540,000	154,500,000
- Phải thu khác	501,084,246	340,740,231
Cộng	21,820,905,561	15,079,672,358

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,479,525,000	2,461,025,000
Cộng	2,479,525,000	2,461,025,000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	5,293,546,000	3,128,487,250
- Công ty Cổ phần hàng không VietJet	1,728,791,648	968,345,377
- Các nhà cung cấp khác	76,323,306,250	53,595,126,555
Cộng	83,345,643,898	57,691,959,182

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Nguyên liệu, vật liệu	273,631,245	327,766,314
- Công cụ, dụng cụ	889,321,028	593,930,002
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40,389,520,146	22,920,400,224
- Hàng hóa	3,947,791,311	5,182,946,708
Cộng	45,500,263,730	29,025,043,248

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Mặt bằng 68 Lê Lợi	-	130,273,442
- Khác	-	63,909,091
Cộng	-	194,182,533

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	166,296,605	229,007,511
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD	275,421,667	77,831,919
- Các khoản khác	1,468,586,302	909,030,988
Cộng	1,910,304,574	1,215,870,418
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	3,496,201,691	6,992,403,383
- Công cụ, dụng cụ	868,365,810	1,661,855,097
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD	457,308,387	456,515,282
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	13,459,412,736	14,071,204,224
- Các khoản khác	343,247,476	164,281,669
Cộng	18,624,536,100	23,346,259,655

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	52,779,717,490	28,030,034,778
Cộng	52,779,717,490	28,030,034,778

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	-	9,534,714,000
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	1,170,964,257	4,622,373,031
- IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	1,455,675,000	38,080,000
- Các đối tượng khác	24,791,167,683	7,320,513,322
Cộng	27,417,806,940	21,515,680,353

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Phạm Quang Điều	-	1,000,000,000
- Công Ty TNHH Giải Pháp Đào Tạo Chất Lượng	721,000,000	-
- Các đối tượng khác	30,257,824,922	22,111,266,481
Cộng	30,978,824,922	23,111,266,481

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lãi hành	47,914,427,470	43,842,133,821
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	768,091,655	412,132,510
- Các khoản trích trước khác	399,340,844	1,092,347,434
Cộng	49,081,859,969	45,346,613,765

Đơn vị tính: VND

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2,479,724,019		1,864,988,514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,047,727,328		4,047,727,328	
- Thuế thu nhập cá nhân		260,820,390		266,403,955
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Cộng	4,047,727,328	2,740,544,409	4,047,727,328	2,131,392,469

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngắn hạn		
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ	117,627,712	116,469,365
- Nhận ký quỹ, ký cược	2,248,199,000	2,255,199,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,243,931,257	11,416,737,406
Cộng	7,609,757,969	13,788,405,771
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	24,454,441,800	24,474,441,800
Cộng	24,454,441,800	24,474,441,800

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	15,857,953,251	10,699,707,843
- Doanh thu nhận trước dài hạn	8,807,979,466	9,814,605,682
Cộng	24,665,932,717	20,514,313,525

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(77,642,440,079)	176,081,970,063
- Lãi trong năm 2022				18,617,127,553	18,617,127,553
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(564,000,000)	(564,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(59,589,312,526)	194,135,097,616
- Lãi trong năm 2023				30,413,619,885	30,413,619,885
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(564,000,000)	(564,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(29,739,692,641)	223,984,717,501

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Doanh thu lữ hành	165,655,439,886	165,202,096,331
- Doanh thu vé máy bay	45,127,675,990	41,021,183,603
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	13,705,465,192	12,042,906,256
- Doanh thu bán hàng hóa	42,502,769,038	42,529,058,435
- Doanh thu cho thuê bất động sản	16,357,809,739	17,509,733,984
Cộng	<u>283,349,159,845</u>	<u>278,304,978,609</u>

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Hàng bán bị trả lại	3,448,332,321	3,450,760,838
- Giảm giá hàng bán	985,396,994	
Cộng	<u>4,433,729,315</u>	<u>3,450,760,838</u>

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Giá vốn lữ hành	156,159,739,575	158,425,315,970
- Giá vốn vé máy bay	39,651,682,979	34,871,110,250
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	4,430,467,995	3,640,531,345
- Giá vốn bán hàng hóa	41,835,917,619	41,590,139,042
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,670,295,977	2,737,496,571
Cộng	<u>245,748,104,145</u>	<u>241,264,593,178</u>

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	788,410,657	2,579,057
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	150,000,000	1,140,000,000
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	127,348,920	319,898,807
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67,586,713	33,892,282
Cộng	<u>1,133,346,290</u>	<u>1,496,370,146</u>

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Lãi tiền vay	941,064,304	661,128,065
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,703,810	7,140,315
- Dự phòng giảm giá đầu tư	894,200,000	
Cộng	<u>1,845,968,114</u>	<u>668,268,380</u>

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Chi phí nhân viên	6,970,003,760	7,321,697,225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,210,780,293	5,220,319,877
- Chi phí khác	1,934,929,637	1,765,505,417
Cộng	<u>13,115,713,690</u>	<u>14,307,522,519</u>

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Chi phí nhân viên	5,224,062,671	7,832,501,992
- Chi phí dự phòng	(497,920,196)	(1,619,544,009)
- Chi phí khác	6,424,511,022	8,718,789,942
Cộng	<u>11,648,573,693</u>	<u>14,931,747,925</u>

8 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập khác	67,495,425	248,128,005
Cộng	<u>67,495,425</u>	<u>248,128,005</u>

9 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Chi phí khác	36,407,665	150,211,260
Cộng	<u>36,407,665</u>	<u>150,211,260</u>

Người lập biểu

Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

27-01-2024
Y
N
LỊCH
NH
CHỈ M

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	15,106,744,096	8,964,280,746	3,856,539,429	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	194,921,062,696
121	- Mua trong năm		598,000,000						598,000,000
140	Số cuối năm	125,817,307,444	15,704,744,096	8,964,280,746	3,856,539,429	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,519,062,696
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm	84,583,972,278	13,627,107,600	5,444,707,377	3,848,221,454	272,610,000	3,402,250,680	13,869,020,619	125,047,890,008
211	- Khấu hao trong năm	475,307,514	121,659,421	215,192,838	3,242,389	15,727,500	56,019,096	206,577,204	1,093,725,962
240	Số cuối năm	85,059,279,792	13,748,767,021	5,659,900,215	3,851,463,843	288,337,500	3,458,269,776	14,075,597,823	126,141,615,970
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm	41,233,335,166	1,479,636,496	3,519,573,369	8,317,975	20,970,000	738,786,364	22,872,553,318	69,873,172,688
320	- Tại ngày cuối năm	40,758,027,652	1,955,977,075	3,304,380,531	5,075,586	5,242,500	682,767,268	22,665,976,114	69,377,446,726

Người lập
(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc



Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý 4/2023

- BCTC quý 4/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYỄN